

TỔNG HỢP SỐ GIỜ QUY CHUẨN ĐƠN VỊ PHẢI ĐẢM NHẬN GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020-2021

Đơn vị tính: Tiết chuẩn

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số cán bộ của đơn vị: 43 trong đó:														
	Cán bộ hành chính: 2														
	Cán bộ giảng dạy: 41 gồm:														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ tập sự (thứ việc): 0														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên trở lên: 41														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giáo viên: 0														
I	Tổ bộ môn Khoa học cây trồng		6955	3510	2275	1170	856	432	280	157.5	6125.75	3078	1995	1026	
1	Nguyễn Hữu Hiền	Giảng viên	535	270	175	90	107	54	35	18	428	216	140	72	TBM
2	Hồ Thị Nhung	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
3	Trần Ngọc Toàn	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	13.5	535	270	175	90	
4	Nguyễn Văn Hoàn	Giảng viên	535	270	175	90	53.5	27	17.5	9	481.5	243	157.5	81	Chủ tịch CĐ
5	Nguyễn Thị Thanh	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
6	Nguyễn Thị Thúy	Giảng viên	535	270	175	90	80.25	40.5	26.25	13.5	481.5	229.5	148.75	76.5	Cố vấn học tập
7	Ngô Thị Mai Vi	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
8	Nguyễn Tài Toàn	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
9	Nguyễn Thị Bích Thủy	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10	Phan Thị Thu Hiền	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
11	Thái Thị Ngọc Lam	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
12	Cao Thị Thu Dung	Giảng viên	535	270	175	90	80.25	40.5	26.25	13.5	454.75	229.5	148.75	76.5	Bí thư chi bộ sinh viên
13	Nguyễn Thị Thanh Mai	Giảng viên	535	270	175	90	535	270	175	90	0	0	0	0	NCS nước ngoài
II	Tổ bộ môn Quản lý TN&MT		3745	1890	1225	630	1391	702	455	234	2354	1188	770	396	
1	Trần Thị Tuyền	Giảng viên	535	270	175	90	107	54	35	18	428	216	140	72	TBM
2	Đậu Khắc Tài	Giảng viên	535	270	175	90	133.8	67.5	43.75	22.5	401.25	202.5	131.25	67.5	Phó Viện trưởng miễn 25%
3	Vũ Văn Lương	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
4	Nguyễn Thị Thủy Hà	Giảng viên	535	270	175	90	535	270	175	90	0	0	0	0	
5	Hoàng Anh Thế	Giảng viên	535	270	175	90	535	270	175	90	0	0	0	0	NCS nước ngoài
6	Hoàng Thị Thủy	Giảng viên	535	270	175	90	80.25	40.5	26.25	13.5	454.75	229.5	148.75	76.5	CVHT
7	Phan Thị Quỳnh Nga	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
III	Tổ bộ môn Quản lý đất đai		2675	1350	875	450	911.3	553.5	411.25	184.5	1700.75	796.5	638.75	265.5	
1	Trần Đình Du	Giảng viên	535	270	175	90	107	54	35	18	428	216	140	72	TBM
2	Nguyễn Nam Thành	Giảng viên	535	270	175	90	80.25	40.5	26.25	13.5	454.75	229.5	148.75	76.5	Bí thư liên chi đoàn
3	Võ Thị Thu Hà	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
4	Phạm Thị Hà	Giảng viên	535	270	175	90	189	189	175	63	283	81	175	27	NCS

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Nguyễn Trần Tuấn	Giảng viên	535	270	175	90	535	270	175	90	0	0	0	0	NCS nước ngoài
III	Bộ môn Khuyến nông và PTNT		3210	1620	1050	540	503.8	256.5	166.25	81	2706.25	1364	1006.3	459	
1	Nguyễn Công Thành	Giảng viên	535	270	175	90	129.3	67.5	43.75	18	405.75	202.5	131.25	72	Phó Viện trưởng miễn 25%
2	Trần Anh Tuấn	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
3	Nguyễn Thị Hương Giang	Giảng viên	535	270	175	90	374.5	189	122.5	63	160.5	81	175	27	NCS Không tập trung
4	Nguyễn Thị Tiếng	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
5	Trần Xuân Minh	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
6	Trần Hậu Thìn	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
IV	Tổ bộ môn Thủy sản và chăn nuôi		5350	2700	1750	900	1710	931.5	481.25	297	3640.25	1796	1286.3	603	
1	Lê Minh Hải	Giảng viên	535	270	175	90	107	54	35	18	428	216	140	72	TBM (20%)
2	Tạ Thị Bình	Giảng viên	535	270	175	90	129.8	40.5	26.25	63	405.25	229.5	148.75	27	TLĐT (15%)
3	Hoàng Thị Mai	Giảng viên	535	270	175	90	242.5	216	17.5	9	292.5	81	175	81	NCS không tập trung
4	Phạm Mỹ Dung	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
5	Nguyễn Thị Thanh	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
6	Nguyễn Thức Tuấn	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
7	Trương Thị Thành Vinh	Giảng viên	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
8	Nguyễn Đình Vinh	Giảng viên	535	270	175	90	160.5	81	52.5	27	374.5	189	122.5	63	Viện trưởng 30%

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Chí chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HDCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
9	Trần Thị Kim Anh	Giảng viên	535	270	175	90	535	270	175	90	0	0	0	0	Đi NN
10	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Giảng viên	535	270	175	90	535	270	175	90	0	0	0	0	NCS Nước ngoài.
	Tổng		21935	11070	7175	3690	5372	2876	1794	954	16527	8222	5696	2750	

Nghệ An, ngày 15 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TS. NGUYỄN ĐÌNH VINH